



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An

Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2015**

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		24 424 948 998	20 599 830 240
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2 986 658 240	3 555 102 539
1. Tiền	111	V.01	2 986 658 240	3 555 102 539
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		674 068 943	497 163 856
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		2 281 413 221	2 810 132 363
- Tiền đang chuyển	11C		31 176 076	247 806 320
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17 430 431 521	12 903 470 690
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13 671 008 573	10 061 117 847
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 961 984 081	913 527 185
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	1 982 396 207	2 113 782 998
- Phải thu khác 138	13A		1 949 796 207	2 113 782 998
- Phải thu khác -141	13B		32 600 000	
- Phải thu khác 334	13C			
- Phải trả khác 3388	13E			
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 184 957 340	- 184 957 340
IV. Hàng tồn kho	140		2 840 601 394	3 495 871 645
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 840 601 394	3 495 871 645
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		584 670 966	369 837 606
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		1 717 946 456	2 689 847 948
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		537 983 972	436 186 091
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 167 257 843	645 385 366
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 167 257 843	645 385 366
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT đầu vào	153			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B			
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		130 973 611 146	132 333 149 138
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		605 000 000	605 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	605 000 000	605 000 000
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A		605 000 000	605 000 000
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	95 010 070 728	99 214 061 170
1. TSCĐ hữu hình	221		87 946 959 354	92 088 378 897
- Nguyên giá	222		191 977 173 794	191 924 346 294
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-104 030 214 440	-99 835 967 397
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	7 063 111 374	7 125 682 273
- Nguyên giá	228		9 019 955 092	9 019 955 092
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 956 843 718	-1 894 272 819
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8 473 057 512	4 288 403 311
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8 473 057 512	4 288 403 311
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		26 885 482 906	28 225 684 657
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	26 885 482 906	28 225 684 657
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		155 398 560 144	152 932 979 378

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		48 931 364 508	43 371 938 998
I. Nợ ngắn hạn	310		32 668 056 149	43 309 938 998
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		16 366 166 101
- Vay ngắn hạn	A31			16 366 166 101
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		6 641 758 034	10 174 159 754
3. Người mua trả tiền trước	313		800 218 979	515 453 909
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	9 302 599 928	7 516 046 384
5. Phải trả người lao động	315		5 802 888 369	7 326 521 369
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	1 110 423 745	35 437 325
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6 542 496 760	462 678 006
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		6 381 117 333	11 124 407
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B			389 988 578
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C		87 351 844	
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D		74 027 583	61 565 021
- Phải trả&phải nộp khác(3381)	31E			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31F			
- Phải trả&phải nộp khác(3389)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2 467 670 334	913 476 150
II. Nợ dài hạn	330		16 263 308 359	62 000 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		62 000 000	62 000 000
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B		62 000 000	62 000 000
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20	16 201 308 359	
- Vay dài hạn	33E		16 201 308 359	
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		106 467 195 636	109 561 040 380
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	106 467 195 636	109 561 040 380
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21 363 285 450	18 956 567 069

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5 104 540 186	10 605 103 311
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41A		91 821 995	10 605 103 311
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		5 012 718 191	
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		155 398 560 144	152 932 979 378

LẬP BẢN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội An, ngày 18 tháng 04 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC







NGUYỄN THỊ THU QUANH

NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

LE TIEN DUNG



Mã chứng khoán: HOT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ I/2015

DVT: VND

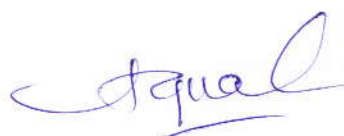
Chỉ tiêu	TM	Quý I/2015	Quý I/2014	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	42 150 629 676	43 337 602 199	42 150 629 676	43 337 602 199
2. Các khoản giảm trừ			106 680 486		106 680 486
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp			106 680 486		106 680 486
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		42 150 629 676	43 230 921 713	42 150 629 676	43 230 921 713
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	29 530 462 770	30 614 625 584	29 530 462 770	30 614 625 584
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		12 620 166 906	12 616 296 129	12 620 166 906	12 616 296 129
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	21 295 873	25 963 063	21 295 873	25 963 063
7. Chi phí tài chính	VI.28	331 603 358	1 917 401	331 603 358	1 917 401
- Trong đó: Lãi vay phải trả		321 886 454		321 886 454	
8. Chi phí bán hàng		1 716 656 268	1 445 457 374	1 716 656 268	1 445 457 374
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4 094 584 414	2 712 041 124	4 094 584 414	2 712 041 124
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}		6 498 618 739	8 482 843 293	6 498 618 739	8 482 843 293
11. Thu nhập khác		13 611 450	94 287 278	13 611 450	94 287 278
12. Chi phí khác		11 822 252	6 560 969	11 822 252	6 560 969
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		1 789 198	87 726 309	1 789 198	87 726 309
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)		6 500 407 937	8 570 569 602	6 500 407 937	8 570 569 602
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	1 487 689 746	1 943 125 312	1 487 689 746	1 943 125 312
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		5 012 718 191	6 627 444 290	5 012 718 191	6 627 444 290
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		627	828	627	828

Hội An, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Lập bản

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lê Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ I NĂM 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6 500 407 937	8 570 569 602
2. Điều chỉnh cho các khoản			4 575 625 224	2 887 861 441
- Khấu hao tài sản cố định	02		4 256 817 943	2 887 817 458
- Các khoản dự phòng	03			
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 3 079 173	43 983
- Chi phí lãi vay	06		321 886 454	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11 076 033 161	11 458 431 043
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-3 571 894 543	- 992 399 349
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		655 270 251	14 224 355
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2 863 389 464	11 794 267 099
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		818 329 274	-11 069 645 800
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 321 886 454	
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301		- 321 886 454	
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-1 136 056 430	-1 098 482 606
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2 226 609 240	87 902 302 606
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501			50 000 000
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ	1504			
+ Tiền được ghi tăng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			87 741 653 010
+ Thu khác	1598		2 226 609 240	110 649 656
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-8 787 471 547	-87 038 432 948
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602			- 250 000 000
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603		- 672 415 056	
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698		-8 115 056 491	-1 888 399 940
+ Khác	1699			-84 900 033 008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3 822 322 416	10 970 264 796
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-4 237 481 701	- 26 640 000
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2101		-4 237 481 701	- 26 640 000

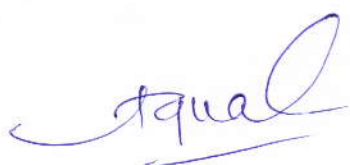
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
+ Phải thu người bán	2102			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		11 572 728	
+ Số tiền thu	2201		11 572 728	
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-5 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			1 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			26 101 320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-4 225 908 973	-4 000 538 680
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18 146 264 573	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-18 311 122 315	-3 100 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-1 121 345 954
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 164 857 742	-4 221 345 954
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		- 568 444 299	2 748 380 162
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3 555 102 539	6 999 214 911
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101			
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	2 986 658 240	9 747 595 073

Lập bản

Kế toán trưởng

Hội An, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Quanh



Nguyễn Thị Ngọc Lan



Le Tiên Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2015

Mã chứng khoán: HOT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 7 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/09/2014 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phần phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HOT. Ngày chính thức giao dịch là ngày 21/07/2011.

Công ty có 4 chi nhánh và 2 Văn phòng đại diện :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Trung tâm Lữ hành Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Xí nghiệp Giặt Hội An
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đối ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2015

Mã chứng khoán:HOT

- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;
- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3. Các khoản phải thu

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2015

Mã chứng khoán:HOT

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3
	5

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2015

Mã chứng khoán:HOT

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

10. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được Công ty trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

11. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2015

Mã chứng khoán:HOT

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

13. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2015

Mã chứng khoán: HOT

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại là tài sản tài chính theo giá trị hợp lý qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại chưa có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Dừng ghi nhận

Công ty dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi các quyền lợi hợp đồng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển nhượng tài sản tài chính này bằng giao dịch mà phần lớn các lợi ích và rủi ro gắn liền với việc sở hữu tài sản đã được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao hay giữ lại phần lớn các lợi ích và rủi ro gắn liền với việc sở hữu và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản. Công ty dừng ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ hợp đồng đã được thực hiện hoặc hủy bỏ hoặc chấm dứt.

Bù trừ các công cụ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và phần chênh lệch sau bù trừ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp trong việc bù trừ các khoản mục đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nghĩa vụ nợ đồng thời với nhau.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2015

Mã chứng khoán: HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	674.068.943	497.163.856
Tiền gửi ngân hàng	2.281.413.221	2.810.132.363
Tiền đang chuyển	31.176.076	247.806.320
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>2.986.658.240</u>	<u>3.555.102.539</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	-	21.697.500
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	5.807.232.892	4.092.141.901
Phải thu khách hàng của Trung Tâm Lễ hành	2.824.836.765	1.260.769.795
Phải thu khách hàng của Khu du lịch biển	3.453.731.487	3.610.714.431
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Giặt	1.585.207.429	1.075.794.220
Cộng	<u>13.671.008.573</u>	<u>10.061.117.847</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	1.223.296.500	522.704.909
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	151.728.269	19.155.851
Nhà cung cấp tại Trung tâm lễ hành	43.903.097	-
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	543.056.215	371.666.425
Nhà cung cấp tại Xí Nghiệp Giặt	-	-
Cộng	<u>1.961.984.081</u>	<u>913.527.185</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phòng vé máy bay	245.554.376	522.005.167
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	-	-
Phải thu tiền BHXH	-	-
Chi Cục thi hành án dân sự TP Hội An	1.575.642.740	1.575.642.740
Tạm ứng	32.600.000	-
Các khoản phải thu khác	128.599.091	16.135.091
Cộng	<u>1.982.396.207</u>	<u>2.113.782.998</u>

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	<u>184.957.340</u>
Trích lập dự phòng bổ sung	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2015

Mã chứng khoán:HOT

Hoàn nhập dự phòng

Số cuối kỳ**184.957.340****7. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	584.670.966	369.837.606
Công cụ, dụng cụ	1.717.946.456	2.689.847.948
Hàng hóa	537.983.972	436.186.091
Cộng	2.840.601.394	3.495.871.645

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.167.257.843	645.385.366

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	123.962.630.529	40.660.235.598	23.904.409.366	3.397.070.801	191.924.346.294
Tăng trong kỳ	-	-	-	52.827.500	52.827.500
Tăng do mua sắm mới	-	-	-	52.827.500	52.827.500
Tăng do đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	123.962.630.529	40.660.235.598	23.904.409.366	3.449.898.301	191.977.173.794

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	63.076.164.814	21.502.414.642	13.874.011.824	1.383.376.117	99.835.967.397
Tăng do trích khấu hao	1.904.373.982	1.443.298.346	638.143.497	208.431.218	4.194.247.043
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	64.980.538.796	22.945.712.988	14.512.155.321	1.591.807.335	104.030.214.440

Giá trị còn lại

Số đầu năm	60.886.465.715	19.157.820.956	10.030.397.542	2.013.694.684	92.088.378.897
Số cuối năm	58.982.091.733	17.714.522.610	9.392.254.045	1.858.090.966	87.946.959.354

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
-----------------------------	--------------------------	-------------

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2015

Mã chứng khoán:HOT

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.656.010.728	7.363.944.364	9.019.955.092
Tăng trong năm		-	-
Số cuối năm	1.656.010.728	7.363.944.364	9.019.955.092
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.563.232.952	331.039.867	1.894.272.819
Tăng do trích khấu hao	40.000.000	22.570.899	62.570.899
Số cuối năm	1.603.232.952	353.610.766	1.956.843.718
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	92.777.776	7.032.904.497	7.125.682.273
Số cuối năm	52.777.776	7.010.333.598	7.063.111.374

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
- Công trình cải tạo các hạng mục tại KSHA	3.519.950.359	5.007.100.900	-	1.398.462.397	7.128.588.862
- Dự án khu nghỉ dưỡng Tam Thanh	77.272.726	237.486.817	-	-	314.759.543
- Công trình cải tạo các hạng mục ở Khu DL Biển	29.150.909	64.263.637	-	-	93.414.546
- Dự án thay đổi phần mềm quản lý Smile	662.029.317	259.110.698	-	-	921.140.015
- Dự án quản lý nhà khách Tỉnh Quảng Nam	-	15.154.546	-	-	15.154.546
Cộng	4.288.403.311	5.583.116.598	-	1.398.462.397	8.473.057.512

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	26.885.482.906	28.225.684.657

11. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông tư 03/2002/TT-NHNN về quản lý tiền ký quỹ của các doanh nghiệp lữ hành	500.000.000	500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2015

Mã chứng khoán:HOT

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đặt cọc thuê văn phòng HCM cho Cty Hoa Phương Linh	40.000.000	40.000.000
Kỹ quỹ tại hãng Taxi Vina Sun	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc Công ty Metro Cash & Carry	50.000.000	50.000.000
Đặt cọc thẻ taxi Mai Linh	10.000.000	10.000.000
Cộng	605.000.000	605.000.000

12. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	2.381.884.948	5.167.180.150
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	2.454.710.104	3.069.480.583
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	717.006.199	1.229.736.953
Nhà cung cấp cho Trung tâm Lữ hành	675.798.101	346.731.400
Nhà cung cấp cho Xí nghiệp Giặt	412.358.682	361.030.668
Cộng	6.641.758.034	10.174.159.754

13. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng của Khách sạn Hội An	222.038.851	274.621.283
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	447.960.628	153.425.124
Khách hàng của Trung tâm Lữ Hành	130.219.500	87.407.502
Cộng	800.218.979	515.453.909

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	1.395.529.929	627.352.611
Thuế tiêu thụ đặc biệt	45.668.824	49.801.924
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.487.689.746	1.136.056.430
Thuế thu nhập cá nhân	13.831.429	128.655.419
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	785.700.000	-
Các loại thuế khác	5.574.180.000	5.574.180.000
Cộng	9.302.599.928	7.516.046.384

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh

<u>Số cuối kỳ</u>
1.487.689.746

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2015

Mã chứng khoán:HOT

Cộng**Số cuối kỳ****1.487.689.746****Tiền thuê đất, thuế nhà đất**

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả

Số cuối kỳ**26.885.482.906****Số đầu năm****35.437.325****16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Kinh phí công đoàn

Số cuối kỳ

87.351.844

Số đầu năm

-

Bảo hiểm xã hội

74.027.583

61.565.021

Cổ tức, lợi nhuận phải trả

5.879.953.695

-

Thù lao Hội đồng Quản trị

62.424.000

11.124.407

Phải trả phải nộp khác

438.739.638

389.988.578

Cộng**6.542.496.760****462.678.006****17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng

Số cuối kỳ

442.898.494

Số đầu năm

-

Quỹ phúc lợi

2.024.771.840

913.476.150

Cộng**2.467.670.334****913.476.150****18. Phải trả dài hạn khác**

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn của các lái xe.

Ký cược, ký quỹ dài hạn

Số cuối kỳ**62.000.000****Số đầu năm****62.000.000**

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2015

Mã chứng khoán:HOT

19.Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	80.000.000.000	(630.000)	14.955.009.223	1.320.483.444	11.112.614.937	107.387.477.604
Tăng trong năm	-	-	2.062.364.925	618.709.477	18.516.150.223	21.197.224.625
Giảm trong năm	-	-	-	-	19.023.661.849	19.023.661.849
Số dư tại 31/12/2014	80.000.000.000	(630.000)	17.017.374.148	1.939.192.921	10.605.103.311	109.561.040.380
Số dư tại 01/01/2015	80.000.000.000	(630.000)	17.017.374.148	1.939.192.921	10.605.103.311	109.561.040.380
Tăng trong kỳ	-	-	4.345.911.302	-	7.048.150.598	11.394.061.900
Giảm trong kỳ	-	-	-	1.939.192.921	12.548.713.723	14.487.906.644
Số dư tại 31/03/2015	80.000.000.000	(630.000)	21.363.285.450	-	5.104.540.186	106.467.195.636

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2015

Mã chứng khoán:HOT

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu**

	<u>Quý I/2015</u>	<u>Quý I/2014</u>
Tổng doanh thu	42.150.629.676	43.337.602.199
<i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>	<i>20.625.605.873</i>	<i>20.419.775.838</i>
<i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>	<i>14.019.136.530</i>	<i>15.428.868.941</i>
<i>Doanh thu Trung tâm lễ hành</i>	<i>5.965.785.851</i>	<i>5.894.339.440</i>
<i>Doanh thu Xí nghiệp Giặt</i>	<i>1.540.101.422</i>	<i>1.594.617.980</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	106.680.486
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>-</i>	<i>106.680.486</i>
Doanh thu thuần	42.150.629.676	43.230.921.713

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I/2015</u>	<u>Quý I/2014</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	13.049.477.496	14.509.133.959
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	9.860.840.235	9.868.770.993
Giá vốn Trung tâm lễ hành	4.643.329.491	5.076.711.355
Giá vốn Xí nghiệp Giặt	1.976.815.548	1.160.009.277
Cộng	29.530.462.770	30.614.625.584

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I/2015</u>	<u>Quý I/2014</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	11.661.111
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	9.539.428	14.301.952
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	11.756.445	
Lãi dự thu		
Cộng	21.295.873	25.963.063

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý I/2015</u>	<u>Quý I/2014</u>
Chi phí lãi vay	321.886.454	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	9.716.904	1.917.401
Cộng	331.603.358	1.917.401

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý I/2015</u>	<u>Quý I/2014</u>
Chi phí cho nhân viên	640.664.654	443.194.080
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	22.613.428	10.087.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.126.643	78.037.054
Chi phí bằng tiền khác	935.251.543	914.138.702
Cộng	1.716.656.268	1.445.457.374

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2015

Mã chứng khoán: HOT

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý I/2015</u>	<u>Quý I/2014</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.376.084.603	1.182.700.038
Chi phí đồ dùng văn phòng	68.685.032	30.065.185
Chi phí khấu hao TSCĐ	157.256.965	82.683.300
Chi phí trợ cấp mất việc	73.160.100	107.484.250
Thuế, phí và lệ phí	47.114.258	69.794.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	650.690.101	505.348.301
Chi phí bằng tiền khác	721.593.355	733.966.011
Cộng	<u>4.094.584.414</u>	<u>2.712.041.124</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý I/2015</u>	<u>Quý I/2014</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC	11.572.728	84.772.727
Xử lý công nợ	2.038.722	8.184.870
Thu nhập khác		1.329.681
Cộng	<u>13.611.450</u>	<u>94.287.278</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý I/2015</u>	<u>Quý I/2014</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý		
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	3.120.847	3.518.688
Chi phí khác	8.701.405	3.042.281
Cộng	<u>11.822.252</u>	<u>6.560.969</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý I/2015</u>	<u>Quý I/2014</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.012.718.191	6.627.444.290
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>627</u>	<u>828</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2015

Mã chứng khoán:HOT

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937

VII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1.Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm:các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

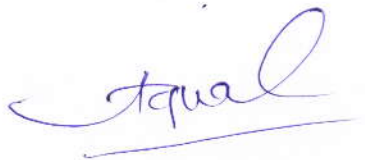
Lũy kế từ đầu năm đến cuối 31/03/2015

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương, thưởng của Tổng giám đốc	271.132.967	243.630.000
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	373.292.936	168.680.000
Cộng	644.425.903	412.310.000

2.Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28.(theo bảng phụ lục đính kèm)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Tiên Dũng



LÃI LỘ BỘ PHẬN

QUÝ I NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lữ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	42 150 629 676		20 625 605 873	5 965 785 851	1 540 101 422	14 019 136 530
2. Các khoản giảm trừ	02						
- Chiết khấu thương mại	04						
- Giảm giá hàng bán	05						
- Hàng bán bị trả lại	06						
- Thuế tiêu thụ DB, thuế xuất khẩu phải nộp	07						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	42 150 629 676		20 625 605 873	5 965 785 851	1 540 101 422	14 019 136 530
4. Giá vốn hàng bán	11	29 530 462 770		13 049 477 496	4 643 329 491	1 976 815 548	9 860 840 235
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	12 620 166 906		7 576 128 377	1 322 456 360	- 436 714 126	4 158 296 295
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21 295 873	5 795 633	2 287 363	3 636 665	422 792	9 153 420
7. Chi phí tài chính	22	331 603 358	321 886 454	1 596 146			8 120 758
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	321 886 454	321 886 454				
8. Chi phí bán hàng	24	1 716 656 268	988 910 254	295 370 904	86 785 480		345 589 630
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4 094 584 414	2 465 560 674	396 975 240	664 438 896	5 800 587	561 809 017
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	6 498 618 739	-3 770 561 749	6 884 473 450	574 868 649	- 442 091 921	3 251 930 310
11. Thu nhập khác	31	13 611 450	2 546	713 586	1 968 111	10	10 927 197
12. Chi phí khác	32	11 822 252	1 855 254	6 277 132	67 580	4 220	3 618 066
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	1 789 198	- 1 852 708	- 5 563 546	1 900 531	- 4 210	7 309 131
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	6 500 407 937	-3 772 414 457	6 878 909 904	576 769 180	- 442 096 131	3 259 239 441
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1 487 689 746	1 487 689 746				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	5 012 718 191	-5 260 104 203	6 878 909 904	576 769 180	- 442 096 131	3 259 239 441

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lữ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển
Cùng kỳ năm trước							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	101	43 337 602 199		20 419 775 838	5 894 339 440	1 594 617 980	15 428 868 941
2. Các khoản giảm trừ	102	106 680 486		59 229 014			47 451 472
- Chiết khấu thương mại	104						
- Giảm giá hàng bán	105						
- Hàng bán bị trả lại	106						
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	107	106 680 486		59 229 014			47 451 472
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	110	43 230 921 713		20 360 546 824	5 894 339 440	1 594 617 980	15 381 417 469
4. Giá vốn hàng bán	111	30 614 625 584		14 509 133 959	5 076 711 355	1 160 009 277	9 868 770 993
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	120	12 616 296 129		5 851 412 865	817 628 085	434 608 703	5 512 646 476
6. Doanh thu hoạt động tài chính	121	25 963 063	22 845 857	817 166	541 046	513 165	1 245 829
7. Chi phí tài chính	122	1 917 401	927 051	53 430			936 920
- Trong đó: Lãi vay phải trả	123						
8. Chi phí bán hàng	124	1 445 457 374	1 445 457 374				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	125	2 712 041 124	2 712 041 124				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	130	8 482 843 293	-4 135 579 692	5 852 176 601	818 169 131	435 121 868	5 512 955 385
11. Thu nhập khác	131	94 287 278		75 625	86 441	10	94 125 202
12. Chi phí khác	132	6 560 969	435 991	1 721 084	3 900		4 399 994
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	149	87 726 309	- 435 991	- 1 645 459	82 541	10	89 725 208
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	150	8 570 569 602	-4 136 015 683	5 850 531 142	818 251 672	435 121 878	5 602 680 593
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	151	1 943 125 312	1 943 125 312				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	152						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	160	6 627 444 290	-6 079 140 995	5 850 531 142	818 251 672	435 121 878	5 602 680 593